

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TRÚNG THẦU VẬT TƯ TIÊU HAO, HÓA CHẤT NĂM 2020

(Đính kèm Quyết định số 480/QĐ-BVDL ngày 06 tháng 8 năm 2020 v/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất năm 2020)

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSM T	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

1. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT A.V.L

1	1	177	Calibration Standard Solution	Calibration Standard Solution	Hộp	24	Meizhou Cornley	Trung Quốc	850ml	8,001,000	192,024,000
2	2	178	De-proteinier	De - proteinier	Hộp	2	Meizhou Cornley	Trung Quốc	5x50mg+5x0.6 ml	2,849,700	5,699,400
3	3	179	Electrolytes Quality Control	Electrolytes Quality Control	Hộp	2	Meizhou Cornley	Trung Quốc	R1: 3ml; R2: 4ml; R3: 3ml	1,515,150	3,030,300
TỔNG CỘNG : 03 mặt hàng											200,753,700

2. CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ BẢO THẠCH

4	1	1	Bông Y tế không thấm	Bông không hút nước	Kg	1	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/1kg	105,000	105,000
5	2	2	Bông Y tế thấm nước	Bông y tế 100gr	Gói/100g	1,600	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/100gr	14,700	23,520,000
6	3	3	Bông y tế viên 1kg (1kg # 4762 viên)	Bông viên 500gr	Kg	200	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/500gr	151,200	30,240,000
7	4	4	Bông mỡ cuộn 15cm x 2,7m (Soffban 15cm x 2,7m)	Bông mỡ cuộn 0,15m x 2,7m	Cuộn	30	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/6 cuộn	12,600	378,000
8	5	5	Que gòn tiết trùng dài 15cm loại đường kính đầu bông fi 1,5cm	Que gòn tiết trùng	Cái	100,000	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/20 que	483	48,300,000
9	6	6	Que XN tiết trùng-Tắm quần bông fi 5mm	Que xét nghiệm tiết trùng dài 15cm	Cái	180,000	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/100 que	250	45,000,000
10	7	23	Băng thun 2 móc 3.3in	Băng thun y tế 0,075m x 4,5m	Cuộn	50	Bảo Thạch	Việt Nam	Thùng/100 cuộn	12,600	630,000
11	8	24	Băng vải cuộn 0,07m x 2,5m	Băng cuộn y tế 0,07m x 2,5m	Cuộn	18,000	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/5 cuộn	1,470	26,460,000
12	9	27	Gạc tiết trùng 10x10cm, 6 lớp	Gạc y tế tiết trùng 10cm x 10cm x 6 lớp	Miếng	500,000	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/10 miếng	630	315,000,000
13	10	75	Bao giày phẫu thuật	Giày thông dụng	Đôi	4,000	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/1 đôi	2,982	11,928,000
14	11	76	Khăn trải không có lỗ 0.8m x 1,2m	Săng mốt tiết trùng 80cm x 120cm	Miếng	25,000	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/1 miếng	8,820	220,500,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	12	77	Khẩu trang giấy 3 lớp có gọng, có dây đeo qua vành tai	Khẩu trang 3 lớp tiết trùng	Cái	300,000	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/ 1 cái	2,415	724,500,000
16	13	79	Nón giấy nữ tiết trùng	Nón phẫu thuật nữ	Cái	16,700	Bảo Thạch	Việt Nam	Gói/ 1 cái	1,470	24,549,000
TỔNG CỘNG : 13 mặt hàng											1,471,110,000

3. CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S

17	1	43	Túi hấp tiết trùng 50mm x 200mm	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 50mm x 200mm	Cuộn	10	BMS	Việt Nam	16 cuộn/ thùng	172,000	1,720,000
18	2	44	Túi hấp tiết trùng 75mm x 200mm	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 75mm x 200mm	Cuộn	10	BMS	Việt Nam	10 cuộn/ thùng	254,000	2,540,000
19	3	45	Túi hấp tiết trùng 100mm x 200mm	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 100mm x 200mm	Cuộn	15	BMS	Việt Nam	08 cuộn/ thùng	285,000	4,275,000
20	4	46	Túi hấp tiết trùng 150mm x 200mm	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 150mm x 200mm	Cuộn	5	BMS	Việt Nam	06 cuộn/ thùng	490,000	2,450,000
21	5	47	Túi hấp tiết trùng 200mm x 200mm	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 200mm x 200mm	Cuộn	60	BMS	Việt Nam	04 cuộn/ thùng	505,000	30,300,000
22	6	48	Túi hấp tiết trùng 350mm x 200mm	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 350mm x 200mm	Cuộn	40	BMS	Việt Nam	02 cuộn/ thùng	820,000	32,800,000
23	7	49	Túi hấp tiết trùng 75mm x 20mm x 100m	Túi cuộn tiết trùng loại phòng 75mm x 100m	Cuộn	5	BMS	Việt Nam	08 cuộn/ thùng	300,000	1,500,000
24	8	50	Túi hấp tiết trùng 300mm x 55mm x 100m	Túi cuộn tiết trùng loại phòng 300mm x 100m	Cuộn	10	BMS	Việt Nam	04 cuộn/ thùng	820,000	8,200,000
--	-	--	Túi hấp tiết trùng 350mm x	Túi cuộn tiết trùng loại phòng	Cuộn	10	BMS	Việt Nam	04 cuộn/ thùng	820,000	8,200,000
TỔNG CỘNG : 11 mặt hàng											123,985,000

4. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

28	1	9	45% kl/tt ethanol, 18% kl/tt n- propanol, có chất bảo vệ (allantoine, bisabolol) và dưỡng da (panthenol)	SOFTA-MAN 500ML	Chai	200	B.Braun	Thụy sĩ	20 chai/thùng	130,000	26,000,000
29	2	10	45% kl/tt ethanol, 18% kl/tt n- propanol, có chất bảo vệ (allantoine, bisabolol) và dưỡng da (panthenol)	SOFTA-MAN 5L	Can	100	B.Braun	Thụy sĩ	Can 5 lít	1,056,000	105,600,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSM T	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
30	3	13	300g dung dịch Meliseptol Foam pure (17% kl/kl 1-propanol, 0.23% kl/kl Didecyl dimethyl ammonium chloride)	MELISEPTOL WIPES SENSITIVE 100FP "INT"	Túi	100	Laboratoires Sarbec SA (chủ sở hữu B.Braun - Thụy Sĩ)	Thụy sĩ	100 cái/túi	250,000	25,000,000
31	4	14	50% kl/kl 1-propanol + 0.075% kl/kl Didecyl dimethyl ammonium chloride	MELISEPTOL RAPID 1000ML	Chai	120	B.Braun	Thụy sĩ	10 chai/thùng	262,000	31,440,000
32	5	18	Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt	HELIZYME 5LIT	Can	40	B.Braun	Thụy sĩ	Can 5 lít	1,753,000	70,120,000
TỔNG CỘNG : 05 mặt hàng											258,160,000

5. TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM- CTCP

33	1	11	3,9% kl/kl chlorhexidine digluconate (tương đương 4% kl/tt)	DERMANIOS SCRUB CHLORHEXIDINE 4% 500ml	Chai/500ml	20	Anios	Pháp	Thùng 12 chai	127,050	2,541,000
34	2	12	3,9% kl/kl chlorhexidine digluconate (tương đương 4% kl/tt)	DERMANIOS SCRUB CHLORHEXIDINE 4% 5L	Can/5L	10	Anios	Pháp	Thùng 4 can	882,090	8,820,900
35	3	19	6.5% Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0.074 % Chlorhexidine digluconat	ANIOS'CLEAN EXCEL D 5L	Can/5L	100	Anios	Pháp	Thùng 4 can	1,365,100	136,510,000
36	4	20	Glutaraldehyde 2%	STERANIOS 2% + test thử	Can/5L	5	Anios	Pháp	Thùng 4 can	378,525	1,892,625
37	5	21	0,14% didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,096% Polyhexamethylene biguanide hydrochloride.	SURFA'SAFE	Chai/ 750 ml	120	Anios	Pháp	Thùng 12 chai	352,800	42,336,000
TỔNG CỘNG : 05 mặt hàng											192,100,525

6. CÔNG TY TNHH CHỈ PHẪU THUẬT CPT

38	1	54	Chỉ chromic catgut 4/0 tam giác	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 4/0, kim tam giác dài 16 mm, C20E16	Tép	900	CPT	VN	H/ 24 tép	24,150	21,735,000
39	2	55	Chỉ nylon 0/0 tam giác	Chỉ Carelon (Nylon) số 0, kim tam giác dài 26 mm, M35E26	Tép	360	CPT	VN	H/ 24 tép	16,275	5,859,000
40	3	56	Chỉ nylon 2/0 kim tam giác	Chỉ Carelon (Nylon) số 2/0, kim tam giác dài 26 mm, M30E26	Tép	180	CPT	VN	H/ 24 tép	13,125	2,362,500

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
41	4	57	Chỉ nylon 2/0 tròn	Chỉ Carelon (Nylon) số 2/0, kim tròn dài 26 mm, M30A26	Tép	180	CPT	VN	H/ 24 tép	16,275	2,929,500
42	5	58	Chỉ nylon 3/0 tam giác	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0, kim tam giác dài 20 mm, M20E20	Tép	1,080	CPT	VN	H/ 24 tép	13,125	14,175,000
43	6	59	Chỉ nylon 3/0 tròn	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0, kim tròn dài 22 mm, M20A22	Tép	180	CPT	VN	H/ 24 tép	16,275	2,929,500
44	7	60	Chỉ nylon 4/0 tam giác	Chỉ Carelon (Nylon) số 4/0, kim tam giác dài 18 mm, M15E18	Tép	5,760	CPT	VN	H/ 24 tép	14,175	81,648,000
45	8	61	Chỉ nylon 4/0 tròn	Chỉ Carelon (Nylon) số 4/0, kim tròn dài 20 mm, M15A20	Tép	180	CPT	VN	H/ 24 tép	16,275	2,929,500
46	9	62	Chỉ nylon 5/0 tam giác	Chỉ Carelon (Nylon) số 5/0, kim tam giác dài 16 mm, M10E16	Tép	2,340	CPT	VN	H/ 24 tép	17,115	40,049,100
47	10	63	Chỉ nylon 6/0 tam giác	Chỉ Carelon (Nylon) số 6/0, kim tam giác dài 13 mm, M07E13	Tép	1,260	CPT	VN	H/ 12 tép	33,600	42,336,000
TỔNG CỘNG : 05 mặt hàng											216,953,100

7. CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI

48	1	64	Chỉ Polyglactin 910, 0/0 tròn	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL 0 dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT 40mm, 1/2C	Tép	96	Johnson & Johnson Medical GmbH	Đức	Hộp 12 tép	87,822	8,430,912
50	3	66	Chỉ Polyglactin 910, 2/0 tròn	số 2/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C	Tép	96	Johnson Medical GmbH	Đức	Hộp 12 tép	74,991	7,199,136
51	4	67	Chỉ Polyglactin 910, 3/0 tam giác	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 3/0 dài 75cm không nhuộm, kim tam giác PC-25 Prime dài 26mm, 3/8C	Tép	96	Ethicon, Inc.	Mexico	Hộp 24 tép	100,569	9,654,624
52	5	68	Chỉ Polyglactin 910, 3/0 tròn	Chỉ phẫu thuật coated VICRYL số 3/0 dài 75cm, kim taper point plus 26mm, 1/2C	Tép	96	Johnson & Johnson Medical GmbH	Đức	Hộp 12 tép	67,389	6,469,344

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
53	6	69	Chi Polyglactin 910, 4/0 tam giác	Chi VICRYL tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0, chỉ dài 45cm không nhuộm, kim tam giác ngược Prime PC-3 dài 16mm, 3/8 vòng tròn	Tép	270	Ethicon, Inc.	Mexico	Hộp 24 tép	85,071	22,969,170
54	7	70	Chi Polyglactin 910, 5/0 tam giác	Chi phẫu thuật coated VICRYL số 5/0 dài 45 cm không nhuộm, kim tam giác ngược Prime PC-3 dài 16mm, 3/8C	Tép	2,160	Ethicon, Inc.	Mexico	Hộp 24 tép	91,518	197,678,880
55	8	71	Chi Polyglactin 910, 6/0 tam giác	Chi phẫu thuật coated VICRYL số 6/0 dài 45 cm không nhuộm, kim tam giác ngược Prime P-1 dài 11mm, 3/8C	Tép	2,160	Ethicon, Inc.	Mexico	Hộp 24 tép	171,570	370,591,200
TỔNG CỘNG : 08 mặt hàng											633,845,394

8. CÔNG TY TNHH TM DV THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG PHÁT

56	1	284	Bộ dụng cụ phẫu thuật thẩm mỹ mắt: mỗi bộ gồm 19 mục, 23 dụng cụ	Bộ dụng cụ phẫu thuật thẩm mỹ mắt: Mỗi bộ gồm 19 mục 23 dụng cụ:	Bộ	5			Bộ/ 23 món	46,393,515	231,967,575
57	2	285	Bộ dụng cụ phẫu thuật thẩm mỹ mũi: Mỗi bộ gồm 27 mục, 34 dụng cụ	Bộ dụng cụ phẫu thuật thẩm mỹ mũi: Mỗi bộ gồm 27 mục, 34 dụng cụ:	Bộ	3			Bộ/ 34 món	56,913,990	170,741,970
TỔNG CỘNG : 02 mặt hàng											402,709,545

9. CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHKT HÓA SINH

58	1	150	Xét nghiệm phân biệt pemphigus/pemphigoid, kháng thể kháng BP230, Desmoglein 1, Desmoglein 3, BP180	IIFT: Dermatology Mosaic 7	test	600	Euroimmun	Đức	50 test/ hộp	1,045,000	627,000,000
59	2	151	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh bong nước tự miễn pemphigus/ pemphigoid	IIFT: Dermatology Mosaic 20	test	600	Euroimmun	Đức	50 test/ hộp	480,000	288,000,000
60	3	152	Xét nghiệm phân biệt kháng thể kháng Des1 và Des 3 của pemphigus	IIFT-Mosaic: Desmoglein 1 / Desmoglein 3	test	600	Euroimmun	Đức	50 test/ hộp	450,000	270,000,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
61	4	222	Kit xét nghiệm bán định lượng 54 dị ứng nguyên (lòng trắng trứng, lòng đỏ trứng, sữa bò, thành phần sữa, bột mì, các loại bột, gạo, đậu nành, bắp, gluten, đậu phộng, hạt dẻ, hạnh nhân, cá tuyết, tôm, cá ngừ, cá hồi, chocolate, sữa dê, cà chua, chanh, cam,	EUROLINE Atopy "Venezuela I" (IgE)	test	8640	Euroimmun	Đức	Hộp /16 test	1,000,000	8,640,000,000
62	5	223	Kit xét nghiệm immunoblot ANA bằng 18 thông số	EUROLINE ANA Profile et Mi-2, Ku, DFS70	test	1920	Euroimmun	Đức	Hộp /16 test	850,000	1,632,000,000
63	6	224	Kit xét nghiệm Treponema pallidum bằng phương pháp immunoblot	EUROLINE Anti Treponema pallidum IgM	test	1600	Euroimmun	Đức	Hộp /16 test	375,000	600,000,000
TỔNG CỘNG : 06 mặt hàng											12,057,000,000

10. CÔNG TY CP VTYT HỒNG THIÊN MỸ

64	1	90	Đầu col vàng có không khóa 20-200 µl	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm y tế có khóa (Đầu col vàng có khóa 20-200µl)	Cái	240,000	Jiangsu Kangjian	Trung Quốc	1.000 Cái/ Bịch	66	15,840,000
65	2	91	Đầu col xanh 1000 µl	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm y tế không khóa (Đầu col xanh không khóa 200-1.000µl)	Cái	2,000	Jiangsu Kangjian Co.,Ltd	Trung Quốc	500 Cái/ Bịch	152	304,000
68	5	100	Ống lấy máu kháng đông EDTA	Ống nghiệm EDTA K2 HTM 2ml nắp cao su xanh dương, mous thấp	Ống	100,000	Hồng Thiên Mỹ	Việt Nam	2,400 Ống/ Thùng	1,029	102,900,000
69	6	101	Ống lấy máu kháng đông Heparin	Ống nghiệm Heparin lithium HTM 2ml nắp đen, mous thấp.	Ống	76,800	Hồng Thiên Mỹ	Việt Nam	2,400 Ống/ Thùng	798	61,286,400
70	7	102	Ống Serum	Ống nghiệm Serum hạt nhỏ HTM nắp đỏ	Ống	80,000	Hồng Thiên Mỹ	Việt Nam	2,500 Ống/ Thùng	735	58,800,000
71	8	103	Ống lấy máu Citrate xét nghiệm đông máu	Ống nghiệm Citrate 3,8% HTM 2ml nắp xanh lá, mous thấp	Ống	7,700	Hồng Thiên Mỹ	Việt Nam	2,400 Ống/ Thùng	777	5,982,900

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSM T	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
72	9	105	Que đường huyết nhanh (có kèm theo máy)	Que thử đường huyết dùng với máy đo đường huyết cá nhân (On-Call Advanced)	Test	1,200	Acon	Trung Quốc	25 test/hộp	8,400	10,080,000
73	10	141	Test nhanh xét nghiệm Chlamydia	Chlamydia Rapid Test Device	Test	8,036	Abon	Trung Quốc	20 test/hộp	47,250	379,701,000
74	11	142	Test nhanh xét nghiệm HBsAg	SD Bioline HBsAg	Test	3,000	Standard Diagnostics Inc.	Hàn Quốc	30 test/hộp	16,800	50,400,000
75	12	143	Test nhanh xét nghiệm HIV	SD Bioline HIV 1/2 3.0	Test	12,000	Standard Diagnostics Inc.	Hàn Quốc	30 test/hộp	29,400	352,800,000
76	13	144	Test nhanh xét nghiệm HIV	HIV 1/2 Human Immunodeficiency Virus Rapid Test Strip	Test	4,000	Abon	Trung Quốc	50 test/hộp	17,850	71,400,000
77	14	145	Test nhanh xét nghiệm HIV	SD Bioline HIV 1/2 3.0	Test	4,000	Standard Diagnostics Inc.	Hàn Quốc	30 test/hộp	29,400	117,600,000
78	15	225	Que thử nước tiểu	Que thử phân tích nước tiểu (11 parameters)	Test	12,000	Acon	Trung Quốc	100 test/hộp	2,520	30,240,000
TỔNG CỘNG : 15 mặt hàng											1,304,839,300

11. CÔNG TY TNHH DƯỢC KHANG DUY

79	1	36	Bơm tiêm liền kim 3/10cc	BD Ultra-Fine Insulin Syringes 0	Cái	4,000	Becton Dickinson	Mỹ	100 cái/ hộp	2,800	11,200,000
80	2	86	Test chỉ thị hóa học 03 thông số	1243A Test hóa học kiểm soát tiệt	Test	36,000	3M	Mỹ	500 test/ hộp	3,600	129,600,000
81	3	88	Que thử độ hấp (test chỉ thị đa	1250 Test kiểm soát tiệt trùng bả	Miếng	3,000	3M	Mỹ	240 miếng/ hộp	2,600	7,800,000
TỔNG CỘNG : 03 mặt hàng											148,600,000

12. CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐÔ

82	1	22	Băng bột bó 15cm x 2,7m	Eko gips 15cm x 2.7m	Cuộn	200	3S Invest d.o.o	Serbia	Hộp 14 cuộn	30,000	6,000,000
83	2	25	Băng keo cá nhân 2cm x 6cm	Urgo Durable 2cm x 6cm	Miếng	160,000	Urgo Healthcare	Thái Lan	Hộp 100 miếng	490	78,400,000
84	3	26	Băng keo lụa 2,5cm x 5m	Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)	Cuộn	4,800	Urgo Healthcare	Thái Lan	Hộp 12 cuộn	18,400	88,320,000
85	4	28	Gạc lưới Lipido-colloid 15cm x 20cm	Urgotul 15cm x 20cm	Miếng	4,000	Laboratoires Urgo	Pháp	Hộp 10 miếng	65,500	262,000,000
86	5	31	Gel chăm sóc vết thương Zinc-hyaluronate	Curiosin 15g	Tube	300	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 1 tube 15g	142,000	42,600,000
TỔNG CỘNG : 03 mặt hàng											477,320,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

13. CÔNG TY TNHH TM – DVKT LỤC TỈNH

87	1	146	Test nhanh xét nghiệm Syphilis	Alere Determine Syphilis TP	Test	3,000	Alere	Nhật	100 Test/ Hộp	26,250	78,750,000
TỔNG CỘNG : 01 mặt hàng											78,750,000

14. CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

88	1	40	Găng phẫu thuật chưa tiệt trùng các số (đủ số 6,5; 7; 7,5; 8 hay tương đương) găng khám	Găng y tế cổ tay dài các size XS, S, M, L	Đôi	300.000	Merufa	Việt Nam	50 đôi/hộp	1,449	434,700,000
89	2	41	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số (đủ số 6,5; 7; 7,5; 8 hay tương đương)	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số 6,5; 7; 7,5; 8	Đôi	58.000	Merufa	Việt Nam	50 đôi/hộp	2,793	161,994,000
90	3	42	Găng khám sản phụ khoa chưa tiệt trùng các số (đủ số 6,5; 7; 7,5; 8 hay tương đương)	Găng sản khoa chưa tiệt trùng các số 6,5; 7; 7,5; 8	Đôi	3.000	Merufa	Việt Nam	100 đôi/hộp	9,975	29,925,000
TỔNG CỘNG : 03 mặt hàng											626,619,000

15. CÔNG TY CP NHỰA Y TẾ VIỆT NAM

91	1	32	Bơm tiêm 10cc, kim 23G	BƠM TIÊM MPV 10ml	Cái	90000	MPV	vn	cái	817	73,530,000
92	2	33	Bơm tiêm 1cc + kim (có núm bơm trong bơm tiêm)	BƠM TIÊM MPV 1ml	cái	8000	MPV	vn	cái	544	4,352,000
95	5	38	Kim tiêm ưu các số (18,20,22,25)	KIM TIÊM MPV	cái	30,000	mpv	vn	cái	265	7,950,000
96	6	39	Bộ dây truyền dịch kim 2 cánh bướm	BỘ DÂY TRUYỀN DỊCH MPV Kim 2 cánh bướm	bộ	5,000	mpv	vn	bộ	3,750	18,750,000
97	7	85	Mỏ vịt nhựa tiệt trùng các số	MỎ VỊT MPV	cái	12,000	mpv	vn	cái	2,950	35,400,000
TỔNG CỘNG : 07 mặt hàng											282,350,000

16. CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGHĨA TÍN

98	1	166	APTT	DIA PTT	Test	4,800	Diagon	Hungary	Hộp 6x4mL	4,500	21,600,000
99	2	167	PT	DIA PT5	Test	3,000	Diagon	Hungary	Hộp 5x5mL	4,500	13,500,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
100	3	168	Fibrinogen	DIA FIB	Test	1,920	Diagon	Hungary	Hộp 12x2mL	12,600	24,192,000
101	4	169	Coagulation Control	DIA CONT I-II	ml	8	Diagon	Hungary	Hộp (10+10)x1mL	100,000	800,000
102	5	170	Micro Cuvette+ mir	Micro Cuvette+ mir	Cái	8,000	Diagon	Hungary	Gói/ 500 cái	3,000	24,000,000
TỔNG CỘNG : 05 mặt hàng											84,092,000

17. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI Y TẾ PHÚ GIA

103	1	89	Bảng chuẩn bị cho xét nghiệm dị ứng	Bảng chuẩn bị cho xét nghiệm	cái	10	Chemotechnique	Thụy Điển	cái	2,000,000	20,000,000
104	2	106	Tấm dán dị ứng	Tấm dán IQ - UL	miếng	1500	Chemotechnique	Thụy Điển	Hộp/100 miếng	75,000	112,500,000
105	3	117	Bộ dị nguyên (gồm 30 chất)	Bộ dị nguyên (gồm 30 chất)	test	18000	Chemotechnique	Thụy Điển	4500 test / hộp (30 chất/hộp, 150 test/ chất)	9,200	165,600,000
106	4	156	Kít ứng dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể IgG kháng giun đũa chó (Toxocara canis)	Toxocara IgG	test	5568	Cortez	Mỹ	Hộp/96 test	51,500	286,752,000
107	5	157	Kít ứng dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể IgG kháng giun lươn (Strongyloides stercoratis)	Strongyloides IgG	test	5568	Cortez	Mỹ	Hộp/96 test	53,000	295,104,000
108	6	158	Kít ứng dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể IgG kháng sán dãi heo (Taenia solium)	Cysticercosis IgG (T.Solium)	test	4608	Cortez	Mỹ	Hộp/96 test	51,500	237,312,000
109	7	160	Kít ứng dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể IgG kháng giun đầu gai (Gnathostoma spinigerum)	AccuElis Gnathostoma spinigerum	test	5000	Khoa Thương	Việt Nam	Hộp/96 test	42,000	210,000,000
110	8	163	Compact StackPack Tubes	PS TUBE	cái	4000	Greetmed	Trung Quốc	gói (hộp)/ 500 cái	600	2,400,000
111	9	211	Conductive Disposable Tip 300µ	BlackKnights 300µl	cái	50000	Ritter	Đức	Hộp/ 960 cái	2,200	110,000,000

STT	STT CTV	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSM T	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRUNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
112	10	212	Conductive Disposable Tip 1100µl	BlackKnightis 1100µl	cái	30720	Ritter	Đức	Hộp/ 960 cái	3,400	104,448,000
113	11	213	Compact StackPack Tubes	PS TUBE	cái	4000	Greinmed	Trung Quốc	gói (hộp)/ 500 cái	600	2,400,000
114	12	214	Anti- dsDNA	IgG anti dsDNA	test	2500	Diapro	Ý	Hộp/96 test	69,000	172,500,000
115	13	215	Anti- SS-A(Ro)	AESKULISA SS-A	test	2100	Aesku	Đức	Hộp/96 test	69,000	144,900,000
116	14	216	Anti- SS-B(La)	AESKULISA SS-B	test	2100	Aesku	Đức	Hộp/96 test	69,000	144,900,000
117	15	217	ANA screen	ANA screen IgG		3456	Diapro	Ý	Hộp/96 test	69,000	238,464,000
118	16	218	Kit ứng dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể IgG kháng giun đũa chó (Toxocara canis)	Toxocara IgG	test	5568	Cortez	Mỹ	Hộp/96 test	51,500	286,752,000
119	17	219	Kit ứng dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể IgG kháng giun lươn (Strongyloides stercoratis)	Strongyloides IgG	test	5568	Cortez	Mỹ	Hộp/96 test	53,000	295,104,000
120	18	220	Kit ứng dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể IgG kháng sán dái heo (Taenia spp)	Cysticercosis IgG (T.Solium)	test	4608	Cortez	Mỹ	Hộp/96 test	51,500	237,312,000
TỔNG CỘNG : 19 mặt hàng											
										3,465,948,000	
122	1	229	AFP Calibrators	AFP Calibrators	Hộp	10	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/6x4mL	2,293,200	22,932,000

18. CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
123	2	230	AFP Controls	AFP Controls	Hộp	10	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/3x8mL	1,989,000	19,890,000
124	3	231	AFP Reagent kit	AFP Reagent kit	Hộp	10	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/100 test	5,134,000	51,340,000
125	4	232	Anti-Hbe Calibrators	Anti-Hbe Calibrators	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/1x4 mL	2,407,860	48,157,200
126	5	233	Anti-Hbe Controls	Anti-Hbe Controls	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/2x8mL	2,088,450	41,769,000
127	6	234	Anti-Hbe Reagent kit	Anti-Hbe Reagent kit	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/100 test	5,891,970	117,839,400
128	7	235	Anti HBs Calibrators	Anti HBs Calibrators	Hộp	20	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/6x4mL	2,407,860	48,157,200
129	8	236	Anti HBs Controls	Anti HBs Controls	Hộp	20	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/3x8mL	2,088,450	41,769,000
130	9	237	Anti HBs Reagent kit	Anti HBs Reagent kit	Hộp	20	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/100 test	4,388,265	87,765,300
131	10	238	Anti TG Calibrators	Anti TG Calibrators	Hộp	10	Fisher Diagnostics	Mỹ	Hộp/6x4mL	2,407,860	24,078,600
132	11	239	Anti TG Controls	Anti TG Controls	Hộp	10	Fisher Diagnostics	Mỹ	Hộp/2x4mL	2,088,450	20,884,500
133	12	240	Anti- Tg Reagent kit	Anti- Tg Reagent kit	Hộp	10	Fisher Diagnostics	Mỹ	Hộp/100 test	6,142,500	61,425,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
134	13	241	Free T3 Calibrators	Free T3 Calibrators	Hộp	10	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Longford)	Ireland	Hộp/6x4mL	2,407,860	24,078,600
135	14	242	Free T3 Controls	Free T3 Controls	Hộp	10	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/3x8mL	2,088,450	20,884,500
136	15	243	Free T3 Reagent kit	Free T3 Reagent kit	Hộp	10	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Longford)	Ireland	Hộp/100 test	4,638,900	46,389,000
137	16	244	Free T4 calibrators	Free T4 calibrators	Hộp	10	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Longford)	Ireland	Hộp/6x4mL	2,407,860	24,078,600
138	17	245	Free T4 Controls	Free T4 Controls	Hộp	10	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Longford)	Ireland	Hộp/3x8mL	2,088,450	20,884,500
140	19	247	HBeAg Calibrators	HBeAg Calibrators	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/2x4mL	2,407,860	48,157,200
141	20	248	HBeAg Controls	HBeAg Controls	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/2x8mL	2,088,450	41,769,000
142	21	249	HBeAg Reagent kit	HBeAg Reagent kit	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/100 test	5,891,970	117,839,400

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đồng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
143	22	250	HBsAg Qualitative.Calibrators	HBsAg Qualitative.Calibrators	Hộp	20	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/2x4mL	2,407,860	48,157,200
144	23	251	HBsAg Qualitative.Controls	HBsAg Qualitative.Controls	Hộp	20	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/2x8mL	2,088,450	41,769,000
145	24	252	HBsAg Qualitative.Reagent kit	HBsAg Qualitative.Reagent kit	Hộp	20	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/100 test	4,262,895	85,257,900
146	25	253	Anti HCV Calibrators	Anti HCV Calibrators	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/1x4mL	2,407,860	48,157,200
147	26	254	Anti HCV Controls	Anti HCV Controls	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/2x8mL	2,088,450	41,769,000
148	27	255	Anti HCV Reagent kit	Anti HCV Reagent kit	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/100 test	11,906,685	238,133,700
149	28	256	Pre-Trigger Solution	Pre-Trigger Solution	Thùng	12	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/4x975mL	3,333,225	39,998,700
150	29	257	Probe conditioning solution	Probe conditioning solution	Hộp	12	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/4x25mL	6,014,820	72,177,840
151	30	258	Concentrated Wash Buffer	Concentrated Wash Buffer	Thùng	12	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/4x975mL	1,181,510	14,178,120
152	31	259	Septum	Septum	Thùng	12	Abbott Laboratories	Mỹ	Hộp/200 pack	4,830,980	57,971,760

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
153	32	260	Reaction Vesels	Reaction Vesels	Thùng	12	Abbott Laboratories	Mỹ	8x500 pieces	5,148,000	61,776,000
154	33	261	Trigger solution	Trigger solution	Thùng	12	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/4x975mL	1,378,440	16,541,280
155	34	262	B.R.A.H.M.S PCT Reagent	B.R.A.H.M.S PCT Reagent	Hộp	20	Fisher Diagnostics	Mỹ	Hộp/100 test	18,908,400	378,168,000
156	35	263	B.R.A.H.M.S PCT Calibrators	B.R.A.H.M.S PCT Calibrators	Hộp	20	Fisher Diagnostics	Mỹ	Hộp/6x2 mL	4,422,600	88,452,000
157	36	264	B.R.A.H.M.S PCT Controls	B.R.A.H.M.S PCT Controls	Hộp	20	Fisher Diagnostics	Mỹ	Hộp/6x3 mL	2,948,400	58,968,000
158	37	265	ARCHITECT EBV VCA IgG Calibrator	ARCHITECT EBV VCA IgG Calibrator	Hộp	10	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/1x4mL	2,407,860	24,078,600
159	38	266	ARC EBV VCA IGG CONTROLS	ARC EBV VCA IGG CONTROLS	Hộp	10	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/2x8mL	2,088,450	20,884,500
160	39	267	ARC EBV VCA IGG Reagent 100T	ARC EBV VCA IGG Reagent 100T	Hộp	10	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/100 test	6,142,500	61,425,000
161	40	268	ARCHITECT EBV VCA IgM Calibrator	ARCHITECT EBV VCA IgM Calibrator	Hộp	10	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/1x4mL	2,407,860	24,078,600
164	43	271	ARCHITECT EBV EBNA-I IgG Calibrator	ARCHITECT EBV EBNA-I IgG Calibrator	Hộp	10	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/1x4mL	2,407,860	24,078,600
165	44	272	ARC EBV EBNA IGG CONTROLS	ARC EBV EBNA IGG CONTROLS	Hộp	10	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/2x8mL	2,088,450	20,884,500
166	45	273	ARC EBV EBNA IGG Reagent 100T	ARC EBV EBNA IGG Reagent 100T	Hộp	10	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/100 test	6,142,500	61,425,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSM T	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
167	46	274	ARC.Syphilis TP Calibrators	ARC.Syphilis TP Calibrators	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/1x4mL	2,407,860	48,157,200
168	47	275	ARC.Syphilis TP Controls	ARC.Syphilis TP Controls	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/2x8mL	2,088,450	41,769,000
169	48	276	ARC.Syphil TP Reagent kit	ARC.Syphil TP Reagent kit	Hộp	20	Abbott GmbH & Co. KG	Đức	Hộp/100 test	5,641,335	112,826,700
170	49	277	ARC.replacement caps	ARC.replacement caps	Hộp	12	Abbott Laboratories	Mỹ	Hộp/100 cái	1,184,040	14,208,480
171	50	278	ARC.sample cups	ARC.sample cups	Hộp	12	Abbott Laboratories	Mỹ	Thùng/4x250	577,610	6,931,320
172	51	279	ARC.Manual Diluent	ARC.Manual Diluent	Hộp	12	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/100mL	877,170	10,526,040
173	52	280	ARC.trigger solution	ARC.trigger solution	Hộp	2	Abbott Ireland - Diagnostics Division (Sligo)	Ireland	Hộp/4x975mL	1,378,440	2,756,880
174	53	281	Technopath MCC - Multichem IA Plus Tri-Level (Assayed)	Technopath MCC - Multichem IA Plus Tri-Level (Assayed)	Hộp	12	Techno-path Manufacturing Ltd	Ireland	Hộp/12x5mL	2,464,455	29,573,460
175	54	282	ARC.Cortisol Calibrators	ARC.Cortisol Calibrators	Hộp	12	Fisher Diagnostics	Mỹ	Hộp/6x4mL	2,407,860	28,894,320
176	55	283	ARC.Cortisol Reagent kit	ARC.Cortisol Reagent kit	Hộp	12	Fisher Diagnostics	Mỹ	Hộp/100 test	8,648,640	103,783,680
TỔNG CỘNG : 55 mặt hàng										2,986,544,080	

19. CÔNG TY TNHH SINH NAM

177	1	73	Lưỡi dao cắt lạnh MX35	Dao cắt tiêu bản MX35	Cái	500	Kai Industries Co.,Ltd.,	Nhật	Hộp/ 50 cái	74,800	37,400,000
178	2	118	Bộ hóa chất nhuộm PAP	Thuốc nhuộm tế bào PAP	Bộ	8	Richard Allan Scientific Co.,	Mỹ	Bộ/ (4 x 3 chai/473ml)	9,486,400	75,891,200
179	3	126	Eosin Y 0,05% (Dung dịch)	Thuốc nhuộm tế bào Eosin Y	Chai	5	Richard Allan Scientific Co.,	Mỹ	Hộp/ 4x473ml	770,000	3,850,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
180	4	129	Hematoxyclin	Thuộc nhuộm tế bào Hematoxylin	Chai	20	Richard Allan Scientific Co.,	Mỹ	Hộp/ 4x473ml	847,000	16,940,000
181	5	131	Keo dán lam	Mounting Medium	Chai	15	Richard Allan Scientific Co.,	Mỹ	Hộp/ 6x118ml	792,960	11,894,400
182	6	139	Sáp Parafin tinh khiết	Paraffin type 6	Kg	50	Richard Allan Scientific Co.,	Mỹ	Thùng/ 10x0,9kg	385,000	19,250,000
183	7	227	Dung dịch cắt lạnh	Chất nền phủ mẫu Cryomatrix, (Dung dịch Cryomatrix)	Chai	8	Richard Allan Scientific Co.,	Mỹ	Hộp/ 4x120ml	422,400	3,379,200
184	8	228	Aliphatic Hydrocarbons 100%	Clear-rite 3	Bình	16	Richard Allan Scientific Co.,	Mỹ	Thùng/ 4x3,8 lít	1,755,600	28,089,600

TỔNG CỘNG : 08 mặt hàng

196,694,400

20. CÔNG TY TNHH TRUNG NHÂN

185	1	180	Albumin kit	Albumin Kit 2x125ml	Test	5,000	Cypress Diagnostics	Bi	Hộp 1250 test	790	3,950,000
186	2	181	Creatinine	Creatinine 4x100/1x80ml	Test	50,000	Greiner Diagnostic GmbH	Đức	Hộp 2000 test	937	46,850,000
187	3	182	Cholesterol	Cholesterol 4x100ml	Test	35,000	Greiner Diagnostic GmbH	Đức	Hộp 2000 test	937	32,795,000
188	4	183	Glucose	Glucose 4x100ml	Test	32,000	Greiner Diagnostic GmbH	Đức	Hộp 2000 test	420	13,440,000
							Greiner				
191	7	186	GGT	Gamma-GT 4x50/2x20ml	Test	53,320	Greiner Diagnostic GmbH	Đức	Hộp 1333 test	1,874	99,921,680
192	8	187	HDL cholesterol direct	HDL-C Direct 4x25/2x17ml	Test	30,000	Greiner Diagnostic GmbH	Đức	Hộp 566 test	6,807	204,210,000
193	9	188	Triglycerides	Triglycerides 4x100ml	Test	32,000	Greiner Diagnostic GmbH	Đức	Hộp 2000 test	1,574	50,368,000
194	10	189	Total protein	Total protein 2x125ml	Test	5,000	Cypress Diagnostics	Bi	Hộp 1250 test	704	3,520,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSM T	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
195	11	190	Urea UV	Urea UV 4x100/4x20ml	Test	53,320	Greiner Diagnostic GmbH	Đức	Hộp 2666 test	867	46,228,440
196	12	191	Uric Acid Liquid kit	Uric Acid Liquid kit 2x125ml	Test	20,000	Cypress Diagnostics	Bi	Hộp 1250 test	1,894	37,880,000
197	13	192	Acid Solution	Acid Washing Solution 1000ml	ml	6,000	Vietnam Biotech Jsc	Việt Nam	Hộp/ 1000ml	3,115	18,690,000
198	14	193	Cleaning Solution	Alkaline Washing Solution 1000ml	ml	6,400	Vietnam Biotech Jsc	Việt Nam	Hộp/ 1000ml	3,115	19,936,000
199	15	194	Cuvette	Cuvette	Cái	360	Tokyo Boeki Medisys Inc	Nhật	Vĩ/15 cái	109,477	39,411,720
200	16	195	Hs CRP	hs CRP 2x11ml,2x11ml	Test	1,600	Randox Laboratories Ltd	Anh	Hộp 200 test	55,492	88,787,200
201	17	196	CRP High Sensitivity Calib. Series (Multi-point, liquid)	CRP High Sensitivity Calib. Series (Multi-point, liquid) 6x2ml	ml	96	Randox Laboratories Ltd	Anh	Hộp/ 6x2ml	1,479,450	142,027,200
202	18	197	CRP High Sensitivity Control Level 1 (Liquid)	CRP High Sensitivity Control Level 1 (Liquid) 10x1ml	ml	80	Randox Laboratories Ltd	Anh	Hộp/ 10x1ml	1,021,230	81,698,400
203	19	198	CRP High Sensitivity Control Level 2 (Liquid)	CRP High Sensitivity Control Level 2 (Liquid) 10x1ml	ml	80	Randox Laboratories Ltd	Anh	Hộp/ 10x1ml	1,021,230	81,698,400
204	20	199	Bilirubin Direct	Bilirubin Direct 5x20/2x10ml	Test	5,280	Greiner Diagnostic GmbH	Đức	Hộp 660 test	2,158	11,394,240
205	21	200	Bilirubin Total	Bilirubin Total 5x20/2x10ml	Test	5,280	Greiner Diagnostic GmbH	Đức	Hộp 660 test	2,158	11,394,240
206	22	201	HbA1c 3x20/2x10/1x10ml	HbA1c 3x20/2x10/1x10ml	Hộp	12	Invicon Diagnostic Concepts GmbH	Đức	Hộp/ 3x20/2x10/1x10ml	29,400,000	352,800,000
207	23	202	HbA1c - Hemolyse 500ml	HbA1c - Hemolyse 500ml	Chai	12	Invicon Diagnostic Concepts GmbH	Đức	Chai/ 500ml	3,150,000	37,800,000
208	24	203	Invitrol HbA1c Liquid L1 4x0.25ml	Invitrol HbA1c Liquid L1 4x0.25ml	Hộp	12	Invicon Diagnostic Concepts GmbH	Đức	Hộp/ 4x0.25ml	6,300,000	75,600,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
209	25	204	Invitrol HbA1c Liquid L2 4x0.25ml	Invitrol HbA1c Liquid L2 4x0.25ml	Hộp	12	Invicon Diagnostic Concepts GmbH	Đức	Hộp/ 4x0.25ml	6,300,000	75,600,000
210	26	205	HbA1c Calibratorset 4x0.25ml	HbA1c Calibratorset 4x0.25ml	Lọ	12	Invicon Diagnostic Concepts GmbH	Đức	Hộp/ 4x0.25ml	1,575,000	18,900,000
211	27	206	CDS Diluent Sheath	CDS Diluent Sheath 20L	Test	60,000	Clinical Diagnostic Solutions	Mỹ	Thùng 400 test	6,493	389,580,000
212	28	207	CDS CN-FREE HGB Lyse Reagent	CDS CN-FREE HGB Lyse Reagent 3,8L	Test	400,000	Clinical Diagnostic Solutions	Mỹ	Thùng 3800 test	1,365	546,000,000
213	29	208	CDS WBC Lyse Reagent	CDS WBC Lyse Reagent 960ml	Test	70,000	Clinical Diagnostic Solutions	Mỹ	Chai 720 test	1,680	117,600,000
214	30	209	CDS Enzymatic Cleaner Concentrate	CDS Enzymatic Cleaner Concentrate 2x50ml	ml	2,400	Clinical Diagnostic Solutions	Mỹ	Hộp/ 2x50ml	14,781	35,474,400
215	31	210	CBC-3K	CBC-3K 3x3ml	ml	90	R&D Systems Inc	Mỹ	Hộp/ 3x3ml	476,046	42,844,140
216	32	226	Giấy in máy nước tiểu	Giấy in máy nước tiểu	Cuộn	40	Hansol	Hàn Quốc	57 mm/cuộn	33,000	1,320,000
TỔNG CỘNG : 32 mặt hàng											2.889.299.988
218	2	93	Eppendoff 200 µl	Ống PCR 0.2mL, nắp phẳng	Ống	12,000	SSI	Mỹ	Gói/ 1000 ống	920	11,040,000
219	3	94	Eppendoff 1.7ml	Ống ly tâm 1.5 mL	Ống	12,000	SSI	Mỹ	Gói/ 500 ống	629	7,548,000
220	4	171	Bộ kit chẩn đoán vi khuẩn lao bằng realtime PCR	MTB Real-TM	Test	500	Sacace	Ý	Bộ/ 50 test	210,000	105,000,000

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSM T	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
221	5	172	Bộ kit phát hiện 22 type Human Papillomavirus bằng kỹ thuật Real-time PCR	Realquality RQ-HPV HR/LR Multiplex	Test	3,300	AB Analitica	Ý	Bộ/ 100 test	534,000	1,762,200,000
222	6	173	Bộ kit phát hiện đồng thời 7 tác nhân STD bằng Realtime PCR	REALQUALITY RQ-SevenSTI	Test	3,600	AB Analitica	Ý	Bộ/ 100 test	536,040	1,929,744,000
223	7	174	Bộ kit phát hiện và phân loại Herpes simplex virus type 1/2 bằng kỹ thuật realtime PCR	HSV 1/2 Typing Real-TM	Test	900	Sacace	Ý	Bộ/100 test	242,550	218,295,000
224	8	175	Bộ kit tách chiết DNA virus, vi khuẩn STD	SaMag STD DNA Extraction kit	Test	6,576	Sacace	Ý	Bộ/ 48 test	149,600	983,769,600
225	9	176	Bộ kit tách chiết DNA vi khuẩn lao (MTB)	SaMag TB DNA Extraction kit	Test	900	Sacace	Ý	Bộ/ 48 test	212,300	191,070,000
TỔNG CỘNG : 09 mặt hàng											5,288,416,600

22. CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

226	1	110	Anti A	ANTI-A (ABO1)	ml	10	Diagast	Pháp	Hộp 5 x 10ml	121,170	1,211,700
227	2	112	Anti B	ANTI-B (ABO2)	ml	10	Diagast	Pháp	Hộp 5 x 10ml	121,170	1,211,700
228	3	113	Anti D (Anti RH)	ANTI-D (RH1) TOTEM	ml	10	Diagast	Pháp	Hộp 100 x 10ml	143,325	1,433,250
229	4	119	Columbia Agar	Columbia Agar Base	Chai/500 g	8	Abtek	Anh	Chai 500g	1,814,925	14,519,400
230	5	121	Đĩa giấy kháng sinh các loại	Đĩa kháng sinh các loại	Đĩa	12,000	Abtek	Anh	250 đĩa/ hộp	1,680	20,160,000
231	6	122	Đĩa giấy kháng sinh các loại	Đĩa kháng sinh các loại	Đĩa	8,800	Abtek	Anh	250 đĩa/ hộp	1,680	14,784,000
232	7	123	Đĩa giấy kháng sinh Taxo A (Bacitracin)	Bacitracin	Đĩa	500	Abtek	Anh	100 đĩa/ lọ	2,940	1,470,000
233	8	124	Đĩa giấy kháng sinh Taxo P (Optochin)	Optochin	Đĩa	50	Abtek	Anh	100 đĩa/ lọ	2,940	147,000
234	9	125	EMB Agar	Eosin Methylene Blue Agar	Chai/500 g	3	Abtek	Anh	Chai 500g	2,107,560	6,322,680
235	10	128	Giemsa solution	Giemsa's Stain	Chai 500 ml	2	Himedia	Ấn Độ	Chai 500 ml	945,000	1,890,000
236	11	132	Mannitol salt phenol red agar	Mannitol Salt Agar	Chai/500 g	5	Abtek	Ấn Độ	Chai 500g	2,070,180	10,350,900

STT	STT CTY	STT (HSM T)	Tên hàng hóa trong HSMT	Tên thương mại dự thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐƠN GIÁ TRÚNG THẦU	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
237	12	133	Môi trường cấy máu (BHI 2 phase)	HiCombi™ Dual Performance Medium	Chai	300	Himedia	Ấn Độ	10 chai/ hộp	132,615	39,784,500
238	13	134	Mueller Hinton Agar	Mueller Hinton Agar (II)	Chai/500g	8	Abtek	Anh	Chai 500g	2,698,290	21,586,320
239	14	135	Nutrient Agar	Nutrient Agar	Chai/500g	3	Abtek	Anh	Chai 500g	2,050,335	6,151,005
240	15	159	Kit ứng dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể IgG kháng sán lá gan lớn (Fasciola spp)	Bộ xét nghiệm sán lá gan lớn FASCELISA	Test	8,500	Việt Sinh	Việt Nam	Hộp 96 Test	44,940	381,990,000
241	16	161	Conductive Disposable Tip 300μ	TIPS 300ul	Cái	50,000	Diasorin	Đức	Hộp 960 test	2,100	105,000,000
242	17	162	Conductive Disposable Tip 1100μ	TIPS 1100ul	Cái	30,720	Diasorin	Đức	Hộp 960 test	3,045	93,542,400
243	18	164	Liquinox	Liquinox	ml	2,850	Diasorin	Mỹ	chai 950 ml	9,555	27,231,750
244	19	165	QConnect Blue	Qconnect Blue	Hộp	1	NRL-Diamex	Đức	2 x 5 mL chứng âm + 2x5ml chứng dương /hộp	9,399,915	9,399,915
TỔNG CỘNG : 19 mặt hàng											758,186,520
23. CÔNG TY CP XNK Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH (YTECO)											
245	1	138	RPR	RPR Carbon Kit (Kit/500)	Test	160,000	Lorne	Anh	Hộp / 500 Test	3,300	528,000,000

Số lượng sản phẩm trúng thầu :246

Tổng trị giá trúng thầu : 35,002,277,152 đồng

Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ không trăm lẻ hai triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn một trăm năm mươi hai đồng